CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532
DN: C=VN, L=ĐÀ NẴNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0401524441
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023.03.31 17:15:26+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 09
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Trường Sơn 532 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV 532 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn theo quyết định số 2797/QĐ-BQP ngày 17/07/2017 của Bộ Quốc Phòng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401524441, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 03 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến này công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 11 tháng 01 năm 2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác,
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ,
- Lắp đặt hệ thống điện,
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí,
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng,
- Hoàn thiện công trình xây dựng,
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng,
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện,
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác,
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp,
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Tên tiếng anh: TRUONG SON 532 JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: CÔNG TY 532

Mã chứng khoán: TS3 (UpCom)

Trụ sở chính: Đường Phạm Như Xương, phường Hoà Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Trần Đức Tú	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 09/08/2022)
Ông	Ngô Văn Hoàn	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 05/01/2022 và miễn nhiệm từ 09/08/2022)
Ông	Vũ Đức Dũng	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 05/01/2022)
Ông	Nguyễn Văn Toàn	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 15/01/2022)
Ông	Trương Xuân Thành	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 15/01/2022)
Ông	Bùi Xuân Chiến	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Toản	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 15/01/2022 và miễn nhiệm từ 01/10/2022)

Ban Kiểm soát

Ông	Phạm Văn Sơn	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Văn Toản	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 15/01/2022)
Ông	Phạm Phú Đại	Thành viên
Ông	Lê Minh Hoàng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 15/01/2022)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Vũ Đức Dũng	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/01/2022)
Ông	Nguyễn Văn Toàn	Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 05/01/2022)
Ông	Trương Xuân Thành	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/01/2022)
Ông	Ngô Văn Hoàn	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/01/2022 và tái bổ nhiệm 12/08/2022)
Ông	Hoàng Việt Dũng	Phó Giám đốc
Ông	Bùi Xuân Chiến	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 18/01/2022 và miễn nhiệm 01/10/2022)
Ông	Bùi Xuân Chiến	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm từ ngày 18/01/2022 và bổ nhiệm lại 01/10/2022)
Ông	Nguyễn Văn Toản	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ ngày 18/01/2022 và miễn nhiệm 01/10/2022)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông	Vũ Đức Dũng	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/01/2022)

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng ("MOORE AISC") được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532

Vũ Đức Dũng
Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2023

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: B0622047-R/MOORE AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Trường Sơn 532** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

MOORE AISC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Trường Sơn 532** tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.C.N 63005 CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC TẠI ĐÀ NẴNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Nguyễn Thị Hiệp	**Hồ Thị Hà Lan**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1041-2023-005-1	kiểm toán số: 3080-2019-005-1

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng

Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**231.709.951.883**	**250.664.146.233**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**675.365.648**	**14.390.350.784**
1. Tiền	111		675.365.648	14.390.350.784
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**68.356.822.635**	**105.973.825.004**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	32.504.680.684	74.857.085.577
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	23.329.170.788	17.289.371.015
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	12.971.281.504	14.325.678.973
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,5	(448.310.341)	(498.310.561)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**156.474.865.471**	**128.131.070.378**
1. Hàng tồn kho	141		156.474.865.471	128.131.070.378
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.202.898.129**	**2.168.900.067**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	3.950.661.821	2.168.900.067
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	2.252.236.308	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**43.552.735.192**	**53.246.837.437**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**21.687.014.992**	**24.978.498.145**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	21.187.014.992	24.478.498.145
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3	500.000.000	500.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**21.575.709.448**	**27.054.765.892**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	21.575.709.448	27.054.765.892
- Nguyên giá	*222*		*71.503.713.148*	*75.905.564.973*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(49.928.003.700)*	*(48.850.799.081)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**290.010.752**	**1.213.573.400**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	290.010.752	1.213.573.400
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**275.262.687.075**	**303.910.983.670**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**235.513.236.663**	**263.818.791.005**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**108.617.728.247**	**121.188.285.975**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	26.944.753.166	13.850.534.317
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	9.545.512.305	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	460.677.349	2.282.166.061
4. Phải trả người lao động	314		4.761.301.106	2.514.475.105
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	90.547.306	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	6.075.220.604	3.180.774.765
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	60.739.716.411	99.360.335.727
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**126.895.508.416**	**142.630.505.030**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.9	32.153.583.205	37.396.560.269
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.10	74.095.811.868	97.846.011.208
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	2.896.113.343	3.979.933.553
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	17.750.000.000	3.408.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**39.749.450.412**	**40.092.192.665**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**39.749.450.412**	**40.092.192.665**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.518.800.000	38.518.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*38.518.800.000*	*38.518.800.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		354.936.709	354.936.709
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		875.713.703	1.218.455.956
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*811.275.920*	*1.155.892.585*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*64.437.783*	*62.563.371*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**275.262.687.075**	**303.910.983.670**

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532 THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Bùi Xuân Chiến
Người lập/ Kế toán trưởng

Vũ Đức Dũng
Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	108.559.839.004	144.812.288.646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	140.436.306
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	108.559.839.004	144.671.852.340
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	95.064.240.317	133.967.506.383
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**13.495.598.687**	**10.704.345.957**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	20.407.752	284.890.799
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.102.905.250	2.454.350.536
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.102.905.250*	*2.454.350.536*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9.518.287.657	9.526.750.202
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**(105.186.468)**	**(991.863.982)**
11. Thu nhập khác	31	VI.8	805.686.884	2.861.059.174
12. Chi phí khác	32	VI.9	210.534.065	1.271.034.075
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**595.152.819**	**1.590.025.099**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**489.966.351**	**598.161.117**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	425.528.568	535.597.746
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**64.437.783**	**62.563.371**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.12**	**17**	**16**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.13**	**17**	**16**

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532 — M.S.D.N 0401524441 — C.T.C.P — THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Bùi Xuân Chiến
Người lập/ Kế toán trưởng

Vũ Đức Dũng
Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		128.043.893.981	139.663.726.502
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(104.201.636.250)	(145.967.861.313)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.681.729.828)	(14.108.243.925)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	VI.6	(4.102.905.250)	(2.454.350.536)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(619.992.287)	(704.016.821)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.775.914.561	14.305.535.427
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(12.962.009.221)	(25.950.880.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**7.251.535.706**	**(35.216.091.632)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(6.714.371.726)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.307.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(8.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	8.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	20.407.752	284.890.799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.327.407.752**	**(6.429.480.927)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.1	104.071.980.275	135.158.018.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.2	(126.365.908.869)	(98.829.627.950)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(22.293.928.594)**	**36.328.390.050**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**		**(13.714.985.136)**	**(5.317.182.509)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**14.390.350.784**	19.707.533.293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**675.365.648**	**14.390.350.784**

Bùi Xuân Chiến
Người lập/ Kế toán trưởng

Vũ Đức Dũng
Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Trường Sơn 532 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV 532 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn theo quyết định số 2797/QĐ-BQP ngày 17/07/2017 của Bộ Quốc Phòng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401524441, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 03 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến này công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 11 tháng 01 năm 2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng

Tên tiếng anh: TRUONG SON 532 JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: CÔNG TY 532

Mã chứng khoán: TS3 (UpCom)

Trụ sở chính: Đường Phạm Như Xương, phường Hoà Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Xây lắp và sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác,
Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ,
Lắp đặt hệ thống điện,
Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí,
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng,
Hoàn thiện công trình xây dựng,
Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng,
Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện,
Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác,
Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp,
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 92 người. (Đến 31/12/2021: 142 người)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*05 - 25 năm*
Máy móc, thiết bị	*05 - 08 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*06 - 10 năm*
Thiết bị dụng cụ quản lý	*03 - 07 năm*

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí như sau: công cụ dụng cụ; chi phí bảo hiểm xe và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả người lao động, chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí phải trả sữa chữa và sử dụng thiết bị... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	**675.365.648**	**14.390.350.784**
Tiền mặt	153.594.565	216.431.292
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	521.771.083	14.173.919.492
Cộng	**675.365.648**	**14.390.350.784**

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**32.504.680.684**	**(448.310.341)**	**74.857.085.577**	-
Khách hàng trong nước	32.504.680.684	(448.310.341)	74.857.085.577	-
+ Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn	*13.599.156.537*	-	*18.044.835.527*	-
+ Công ty TNHH XD và TM Phú Đại Phát	-	-	*7.759.665.373*	-
+ CN Công ty CP TC và PTDN tại Miền Trung	*4.809.410.447*	-	*20.718.436.213*	-
+ Các khách hàng khác	*14.096.113.700*	*(448.310.341)*	*28.334.148.464*	-
b. Dài hạn	**21.187.014.992**	-	**24.478.498.145**	**(498.310.561)**
Khách hàng trong nước	21.187.014.992	-	24.478.498.145	(498.310.561)
+ Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn	*8.364.974.713*	-	*6.119.167.550*	-
+ CN Công ty CP TC và PTDN tại Miền Trung	-	-	*8.750.221.500*	-
+ Công ty TNHH XD và TM Phú Đại Phát	*7.605.062.723*	-	*5.571.641.350*	-
+ BQLDA Đầu tư Xây dựng các Công trình dân dụng & Công nghiệp Đà Nẵng	*4.328.576.315*	-	-	-
Khách hàng khác	*888.401.241*	-	*4.037.467.745*	(498.310.561)
Cộng	**53.691.695.676**	**(448.310.341)**	**99.335.583.722**	**(498.310.561)**

Trong đó:

b. Phải thu bên liên quan ngắn hạn ***(Thuyết minh IX.3)***

+ Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn	*21.964.131.250*	-	*24.164.003.077*	-
Cộng	**21.964.131.250**	-	**24.164.003.077**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**23.329.170.788**	-	**17.289.371.015**	-
Nhà cung cấp trong nước	**23.329.170.788**	-	**17.289.371.015**	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Philico Đà Nẵng	*3.268.708.296*	-	*3.268.708.296*	-
+ Công ty TNHH TM DV Tổng hợp TH	*4.933.881.400*	-	*4.933.881.400*	-
+ Công ty cổ phần xây dựng Đô Khang	*3.846.813.852*	-	*3.478.908.601*	-
+ Công ty TNHH XD vận tải Hưng Gia Trịnh	-	-	*1.794.772.805*	-
+ Các nhà cung cấp khác	*11.279.767.240*	-	*3.813.099.913*	-
b. Dài hạn	**500.000.000**	-	**500.000.000**	-
Nhà cung cấp trong nước	500.000.000	-	500.000.000	-
+ Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	*500.000.000*	-	*500.000.000*	-
Cộng	**23.829.170.788**	-	**17.789.371.015**	-

4. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**12.971.281.504**	-	**14.325.678.973**	-
Phải thu tạm ứng	286.956.178	-	140.270.280	-
Ký cược, ký quỹ	1.533.512.010	-	893.432.130	-
Phải thu khác	11.150.813.316	-	13.291.976.563	-
+ Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn	*4.638.984.920*	-	*8.590.712.814*	-
+ BQL Giải phóng mặt bằng Quận Liên Chiểu	*1.523.994.890*	-	*1.523.994.890*	-
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần FBS Miền Trung	*1.570.618.016*	-	*463.420.029*	-
+ Ban điều hành ĐN-TS	*1.716.544.447*	-	-	-
+ Phải thu khác	*1.700.671.043*	-	*2.713.848.830*	-
Cộng	**12.971.281.504**	-	**14.325.678.973**	-
b. Phải thu khác là các bên liên quan				
+ Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn	*4.638.984.920*	-	*8.590.712.814*	-
Cộng	**4.638.984.920**	-	**8.590.712.814**	-

5. Nợ phải thu quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
Nợ quá hạn trên 3 năm	*1.485.702.298*	*1.037.391.957*	*1.535.702.518*	*1.037.391.957*
Cộng	**1.485.702.298**	**1.037.391.957**	**1.535.702.518**	**1.037.391.957**

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.830.272.484	-	3.175.449.525	-
Chi phí SX, KD dở dang	144.046.079.335	-	109.412.269.342	-
Thành phẩm	9.598.513.652	-	15.543.351.511	-
Cộng	**156.474.865.471**	-	**128.131.070.378**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

7. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 35)

8. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**3.950.661.821**	**2.168.900.067**
Công cụ, dụng cụ	270.497.870	558.365.957
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản đất đồi	-	216.187.000
Chi phí khác	3.680.163.951	1.394.347.110
b. Chi phí trả trước dài hạn	**290.010.752**	**1.213.573.400**
Công cụ, dụng cụ	290.010.752	871.257.257
Chi phí sữa chữa xây dựng	-	342.316.143
Cộng	**3.950.661.821**	**3.382.473.467**

9. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**26.944.753.166**	**26.944.753.166**	**13.850.534.317**	**13.850.534.317**
Nhà cung cấp trong nước	26.944.753.166	26.944.753.166	13.850.534.317	13.850.534.317
+ Công ty TNHH XD Nhân Lộc Phát	-	-	*1.786.540.997*	*1.786.540.997*
+Công Ty Cổ Phần Xăng Dầu Hòa Mỹ	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*	-	-
+ Các nhà cung cấp khác	*24.944.753.166*	*24.944.753.166*	*12.063.993.320*	*12.063.993.320*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Phải trả người bán (tiếp theo)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
b. Dài hạn	**32.153.583.205**	**32.153.583.205**	**37.396.560.269**	**37.396.560.269**
Nhà cung cấp trong nước	32.153.583.205	32.153.583.205	37.396.560.269	37.396.560.269
+ Công ty TNHH XD vận tải Hưng Gia Trịnh	*5.576.118.459*	*5.576.118.459*	-	-
+ Công ty tư vấn Xây dựng và TM Phúc Đại Phát	*2.756.943.120*	*2.756.943.120*	*5.775.078.716*	*5.775.078.716*
+ Công ty TNHH MTV Sang Ngọc Tài	*5.287.274.150*	*5.287.274.150*	*4.028.158.700*	*4.028.158.700*
+ Các nhà cung cấp khác	*18.533.247.476*	*18.533.247.476*	*27.593.322.853*	*27.593.322.853*
Cộng	**59.098.336.371**	**59.098.336.371**	**51.247.094.586**	**51.247.094.586**

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	**9.545.512.305**	-
Khách hàng trong nước	9.545.512.305	-
+ Công ty TNHH Kim Long Lăng Cô (Đăng Kim Long)	*6.368.375.831*	-
+ Khác hàng khác	*3.177.136.474*	-
b. Dài hạn	**74.095.811.868**	**97.846.011.208**
Khách hàng trong nước	74.095.811.868	97.846.011.208
+ Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	*63.945.811.868*	*70.778.928.377*
+ BQLDA 46 - Bộ Tổng tham mưu	*10.150.000.000*	*13.700.000.000*
+ Khách hàng khác	-	*13.367.082.831*
Cộng	**83.641.324.173**	**97.846.011.208**
c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
+ Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	*63.945.811.868*	*70.778.928.377*
Cộng	**63.945.811.868**	**70.778.928.377**

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.082.028.279	208.864.034	2.290.892.313	-
nghiệp	200.137.782	425.528.568	212.812.251	412.854.099
Thuế thu nhập cá nhân	-	48.880.342	1.057.092	47.823.250
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**2.282.166.061**	**686.272.944**	**2.507.761.656**	**460.677.349**
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng nộp	-	-	2.252.236.308	2.252.236.308
Cộng	-	-	**2.252.236.308**	**2.252.236.308**

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí sửa chữa và sử dụng thiết bị	90.547.306	-
Cộng	**90.547.306**	**-**

13. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	**6.075.220.604**	**3.180.774.765**
Kinh phí công đoàn	393.781.970	718.233.882
Bảo hiểm xã hội	62.626.174	12.592.169
Bảo hiểm y tế	10.447.632	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4.643.392	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.603.721.436	2.449.948.714
+ Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	*1.865.023.543*	*1.942.562.310*
+ Phải trả các đội trực thuộc	*1.579.030.579*	*460.173.997*
+ Phải trả các đối tượng khác	*2.159.667.314*	*47.212.407*
b. Dài hạn	**2.896.113.343**	**3.979.933.553**
+ Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	2.330.379.090	*690.451.161*
+ Lê Minh Hoàng	-	*1.150.000.000*
+ Tân Thị Nhung	-	*2.000.000.000*
+ Phải trả khác	*565.734.253*	*139.482.392*
Cộng	**8.971.333.947**	**7.160.708.318**
c. Phải trả khác là các bên liên quan		
+ Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	*4.195.402.633*	*2.633.013.471*
Cộng	**4.195.402.633**	**2.633.013.471**

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn ngân hàng	**60.739.716.411**	**60.739.716.411**	**99.360.335.727**	**99.360.335.727**
Vay ngân hàng	58.899.496.406	58.899.496.406	98.235.425.000	98.235.425.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng	-	-	19.778.837.000	19.778.837.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Hải Vân (1)	*52.884.607.275*	*52.884.607.275*	*52.925.083.000*	*52.925.083.000*
+ Ngân hàng TMCP Quốc dân (2)	*6.014.889.131*	*6.014.889.131*	*25.531.505.000*	*25.531.505.000*
Vay ngắn hạn Tổng Công Ty XD Trường Sơn (3)	1.040.220.005	1.040.220.005	524.910.727	524.910.727
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	800.000.000	800.000.000	600.000.000	600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nm - CN Hải Vân (1)	*800.000.000*	*800.000.000*	*600.000.000*	*600.000.000*

14. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	**31/12/2022**		**01/01/2022**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
b. Vay dài hạn ngân hàng	**17.750.000.000**	**17.750.000.000**	**3.408.000.000**	**3.408.000.000**
Vay ngân hàng	2.608.000.000	2.608.000.000	3.408.000.000	3.408.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Hải Vân (1)	*2.608.000.000*	*2.608.000.000*	*3.408.000.000*	*3.408.000.000*
Vay cá nhân (4)	15.142.000.000	15.142.000.000	-	-
Cộng	**78.489.716.411**	**78.489.716.411**	**102.768.335.727**	**102.768.335.727**

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
số 01/2020/242739/HĐTD	27/08/2020-31/12/2022.	Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo từng lần nhận nợ.	52.884.607.275	Đảm bảo bằng tài sản(*)
01/2022/242739/HĐTD	30/12/2022 - 20/12/2026	Lãi suất thả nổi	3.408.000.000	Đảm bảo bằng tài sản là 3 chiếc xe lu

(*) Đảm bảo bằng tài sản là máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải của Công ty và Bất động sản của bên thứ 3 (Ban lãnh đạo Công ty) theo các Hợp đồng giới hạn tín dụng theo công trình số 01/2020/242739/HĐTD ngày 08/04/2020.

(2) Khoản vay ngân hàng Quốc dân gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay và đáo hạn	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01120/HĐHM-9223	27/08/2020 - 27/08/2021	lãi suất thả nổi điều chỉnh theo từng lần nhận nợ.	6.014.889.131	Các tài sản được liệt kê theo HĐTC quyền đòi nợ hình thành trong tương lai số 030/20/HDDTC9223 ngày 27/08/2020.

(3) Khoản vay tín chấp của Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn không có lãi suất

(4) Các đối tượng khác gồm có các hợp đồng vay sau

Số hợp đồng	Đối tượng cho vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
07/2022/HĐHĐV	*Đỗ Thị Thanh Huyền*	8,50%	3.300.000.000	Tín chấp
05/2022/HĐHĐV	*Lê Minh Châu*	8,50%	962.500.000	Tín chấp
02/2022/HĐHĐV	*Liễu Thị Thắm*	8,50%	8.250.000.000	Tín chấp
01/2022/HĐHĐV	*Nguyễn Thị Hưởng*	8,50%	390.000.000	Tín chấp
04/2022/HĐHĐV	*Nguyễn Thị Tửu*	8,50%	1.604.500.000	Tín chấp
03/2022/HĐHĐV	*Trần Thị Như Thanh*	8,50%	635.000.000	Tín chấp

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	Cộng
Số dư đầu năm trước	**38.518.800.000**	**354.936.809**	**1.155.892.485**	**40.029.629.294**
Lợi nhuận	-	-	62.563.371	**62.563.371**
Số dư cuối năm trước	**38.518.800.000**	**354.936.809**	**1.218.455.856**	**40.092.192.665**
Số dư đầu năm nay	**38.518.800.000**	**354.936.809**	**1.218.455.856**	**40.092.192.665**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	64.437.783	**64.437.783**
Thuế TNDN phải nộp theo QĐ thanh tra thuế năm 2020	-	-	(407.180.036)	**(407.180.036)**
Số dư cuối năm nay	**38.518.800.000**	**354.936.809**	**875.713.603**	**39.749.450.412**

(*) Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/08/2022 của Công ty Cổ Phần Trường Sơn 532 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021. Theo đó, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 sẽ được trích cho quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi. Tuy nhiên, trong năm Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận cho hai quỹ này.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	68,52%	26.392.240.000	26.392.240.000
Các cổ đông khác	31,48%	12.126.560.000	12.126.560.000
Cộng	**100,00%**	**38.518.800.000**	**38.518.800.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	**38.518.800.000**	**38.518.800.000**
Vốn góp đầu năm	*38.518.800.000*	*38.518.800.000*
Vốn góp cuối năm	*38.518.800.000*	*38.518.800.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức

	Năm 2022	Năm 2021
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	*Chưa công bố*	*0,00%*

đ. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.851.880	3.851.880
Cổ phiếu phổ thông	*3.851.880*	*3.851.880*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.851.880	3.851.880
Cổ phiếu phổ thông	*3.851.880*	*3.851.880*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
a. Doanh thu		
Doanh thu xây lắp	106.641.952.124	141.818.646.347
Doanh thu bán đá thành phẩm và doanh thu khác	1.917.886.880	2.993.642.299
Cộng	**108.559.839.004**	**144.812.288.646**
(*) Trong đó:		
+ Doanh thu của hợp đồng được ghi nhận trong năm	*106.641.952.124*	*141.818.646.347*
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	*1.066.122.345.326*	*959.480.393.202*

b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2022	Năm 2021
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	69.460.299.556	74.550.461.872
Cộng	**69.460.299.556**	**74.550.461.872**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2022	Năm 2021
Quyết toán giảm doanh thu xây lắp	-	140.436.306
Cộng	**-**	**140.436.306**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu thuần xây lắp	106.641.952.124	141.678.210.041
Doanh thu thuần bán đá thành phẩm và doanh thu khác	1.917.886.880	2.993.642.299
Cộng	**108.559.839.004**	**144.671.852.340**

4. Giá vốn hàng bán	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn của hoạt động xây lắp	93.163.130.539	131.190.663.641
Giá vốn bán đá thành phẩm và doanh thu khác	1.901.109.778	2.776.842.742
Cộng	**95.064.240.317**	**133.967.506.383**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi	20.407.752	284.890.799
Cộng	**20.407.752**	**284.890.799**

6. Chi phí tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	4.102.905.250	2.454.350.536
Cộng	**4.102.905.250**	**2.454.350.536**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	5.273.415.208	5.504.706.252
Chi phí vật liệu, bao bì	11.801.288	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	634.601.550	402.797.991
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.217.766	365.629.579
Thuế, phí, lệ phí	1.506.369.230	23.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.103.696.953	1.441.116.018
Chi phí bằng tiền khác	906.185.662	1.839.500.362
Cộng	**9.518.287.657**	**9.576.750.202**
b. Các khoản ghi giảm chi phí chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	50.000.000
Cộng	**-**	**50.000.000**

8. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	805.686.884	2.843.877.356
Thu hồi vật tư công trình	-	17.181.818
Cộng	**805.686.884**	**2.861.059.174**
(*) Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản		
Thu thanh lý TSCĐ	*1.199.629.630*	*3.780.594.571*
Chi thanh lý TSCĐ	*393.942.746*	*936.717.215*
Lãi hoạt động thanh lý TSCĐ	**805.686.884**	**2.843.877.356**

9. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí phạt vi phạm hành chính, tiền chậm nộp	199.387.656	309.399.479
Chi phí tháo dỡ tường rào cổng ngõ	-	936.744.866
Phạt vi phạm hợp đồng	11.146.409	4.787.776
Chi phí khác	-	20.101.954
Cộng	**210.534.065**	**1.271.034.075**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.973.399.283	53.786.481.145
Chi phí nhân công	13.092.026.287	19.261.930.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.085.113.698	4.047.180.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.905.197.454	51.791.974.491
Chi phí khác bằng tiền	11.381.143.575	52.165.429.740
Cộng	**129.436.880.297**	**181.052.996.279**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm 2022**	**Năm 2021**
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**489.966.351**	**598.161.117**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**1.574.304.145**	**921.926.394**
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.574.304.145	921.926.394
+ Loại chi phí lãi vay vượt 30% theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 về giao dịch liên kết	*1.363.770.080*	*602.026.915*
+ Chi phí vi phạm hành chính	*210.534.065*	*309.399.479*
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	*10.500.000*
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	**2.064.270.496**	**1.520.087.511**
4. Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	**20%**	**20%**
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**412.854.099**	**304.017.502**
6. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	**12.674.469**	**322.785.495**
7. Điều chỉnh thuế TNDN	-	**91.205.251**
+ Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021	-	*91.205.251*
8. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**425.528.568**	**535.597.746**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Năm 2022**	**Năm 2021**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**64.437.783**	**62.563.371**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**64.437.783**	**62.563.371**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.851.880	3.851.880
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**17**	**16**

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**Năm 2022**	**Năm 2021**
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	64.437.783	62.563.371
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**64.437.783**	**62.563.371**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.851.880	3.851.880
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**3.851.880**	**3.851.880**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**17**	**16**

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm nay		
VND	+100	(778.143.508)
VND	-100	778.143.508
Năm trước		
VND	+100	(883.779.849)
VND	-100	883.779.849

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Dưới 90 ngày	31.018.978.386	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.485.702.298
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**31.018.978.386**	-	-	**1.485.702.298**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(448.310.341)
Giá trị thuần	**31.018.978.386**	-	-	**1.037.391.957**
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Dưới 90 ngày	73.321.383.059	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.535.702.518
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**73.321.383.059**	-	-	**1.535.702.518**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(498.310.561)
Giá trị thuần	**73.321.383.059**	-	-	**1.037.391.957**

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	***Dưới 1 năm***	***Từ 1-5 năm***	***Trên 5 năm***	***Tổng cộng***
Các khoản vay và nợ	60.739.716.411	17.750.000.000	-	**78.489.716.411**
Phải trả người bán	26.944.753.166	32.153.583.205	-	**59.098.336.371**
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.669.577.885	-	-	**1.669.577.885**
Cộng	**89.354.047.462**	**49.903.583.205**	-	**139.257.630.667**
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Các khoản vay và nợ	99.360.335.727	3.408.000.000	-	**102.768.335.727**
Phải trả người bán	13.850.534.317	37.396.560.269	-	**51.247.094.586**
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	460.173.997	3.150.000.000	-	**3.610.173.997**
Cộng	**113.671.044.041**	**43.954.560.269**	-	**157.625.604.310**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản là phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.14 - Vay và nợ thuê tài chính).

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 36)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2022	Năm 2021
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	104.587.289.553	135.158.018.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	**Năm 2022**	**Năm 2021**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	128.865.908.869	98.829.627.950

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	**Số dư đầu năm**	**24.164.003.077**
			Phát sinh tăng	75.670.610.740
			Phát sinh giảm	77.870.482.567
			Số dư cuối năm	**21.964.131.250**
		Khách hàng ứng trước	**Số dư đầu năm**	**70.778.928.377**
			Phát sinh tăng	21.472.145.799
			Phát sinh giảm	28.305.262.308
			Số dư cuối năm	**63.945.811.868**
		Phải thu khác	**Số dư đầu năm**	**8.590.712.814**
			Phát sinh giảm	3.951.727.894
			Số dư cuối năm	**4.638.984.920**
		Phải trả khác	**Số dư đầu năm**	**2.633.013.471**
			Phát sinh tăng	2.957.844.837
			Phát sinh giảm	1.395.455.675
			Số dư cuối năm	**4.195.402.633**
		Phải trả tiền vay	**Số dư đầu năm**	**524.910.727**
			Phát sinh tăng	515.309.278
			Số dư cuối năm	**1.040.220.005**

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Ông Trần Đức Tú	Chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	187.155.549	-
Ông Vũ Đức Dũng	Giám đốc	Lương và thưởng	191.429.980	142.924.257
Ông Đặng Văn Quân	Cựu Chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	-	247.073.368
Ông Vũ Đức Dũng	Cựu Giám đốc	Lương và thưởng	-	206.673.368
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó giám đốc	Lương và thưởng	-	156.154.348
Ông Ngô Văn Hoàn	Bí thư - Phó giám đốc	Lương và thưởng	191.262.573	206.673.368
Ông Trương Xuân Thành	Phó giám đốc	Lương và thưởng	-	214.361.533
Ông Hoàng Việt Dũng	Phó giám đốc	Lương và thưởng	175.088.124	170.274.073
Ông Bùi Xuân Chiến	Kế toán trưởng	Lương và thưởng	164.125.838	166.769.094
Ông Nguyễn Văn Toản	Cựu Kế toán trưởng	Lương và thưởng	167.420.323	129.761.728
Ông Phan Văn Sơn	Trưởng Ban kiểm soát	Lương và thưởng	129.434.404	128.503.434
Ông Phạm Phú Đại	Thành viên BKS	Lương và thưởng	122.835.959	128.638.372
Ông Lê Minh Hoàng	Thành viên BKS	Lương và thưởng	110.542.877	-
Hội đồng quản trị		Thù lao đã chi	-	204.000.000
Cộng			**1.205.916.791**	**2.101.806.942**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2022

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Hoạt động xây lắp và hoạt động kinh doanh khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Xây lắp	106.641.952.124	93.163.130.539	13.478.821.585
Bộ phận khác	1.917.886.880	1.901.109.778	16.777.102
Cộng	**108.559.839.004**	**95.064.240.317**	**13.495.598.687**

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2021

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Hoạt động xây lắp và hoạt động kinh doanh khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Xây lắp	141.678.210.041	131.190.663.641	10.487.546.400
Bộ phận khác	2.993.642.299	2.776.842.742	216.799.557
Cộng	**144.671.852.340**	**133.967.506.383**	**10.704.345.957**

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

M.S.D.N: 0401524441-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Bùi Xuân Chiến
Người lập/ Kế toán trưởng

Vũ Đức Dũng
Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2023

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2022	4.873.273.871	52.998.792.220	14.674.162.519	3.359.336.363	**75.905.564.973**
Thanh lý, nhượng bán	-	*(2.767.459.098)*	-	*(1.634.392.727)*	**(4.401.851.825)**
Số dư tại ngày 31/12/2022	4.873.273.871	50.231.333.122	14.674.162.519	1.724.943.636	**71.503.713.148**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2022	2.825.039.801	31.584.407.022	11.465.453.221	2.975.899.037	**48.850.799.081**
Khấu hao trong năm	*229.017.146*	*3.849.805.864*	*910.446.997*	*95.843.691*	**5.085.113.698**
Thanh lý, nhượng bán	-	*(2.628.700.833)*	-	*(1.379.208.246)*	**(4.007.909.079)**
Số dư tại ngày 31/12/2022	3.054.056.947	32.805.512.053	12.375.900.218	1.692.534.482	**49.928.003.700**
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2022	2.048.234.070	21.414.385.198	3.208.709.298	383.437.326	**27.054.765.892**
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.819.216.924	17.425.821.069	2.298.262.301	32.409.154	**21.575.709.448**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.933.652.716 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.672.093.074
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 7.719.852.336
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

VII.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		31/12/2021		31/12/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	53.691.695.676	(448.310.341)	99.335.583.722	(498.310.561)	53.243.385.335	98.837.273.161
- Phải thu khác	12.684.325.326	-	12.406.416.329	-	12.684.325.326	12.406.416.329
- Tiền và các khoản tương đương tiền	675.365.648	-	14.390.350.784	-	675.365.648	14.390.350.784
TỔNG CỘNG	**67.051.386.650**	**(448.310.341)**	**126.132.350.835**	**(498.310.561)**	**66.603.076.309**	**125.634.040.274**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	78.489.716.411	-	102.768.335.727	-	78.489.716.411	102.768.335.727
- Phải trả người bán	59.098.336.371	-	51.247.094.586	-	59.098.336.371	51.247.094.586
- Phải trả khác	1.669.577.885	-	3.610.173.997	-	1.669.577.885	3.610.173.997
TỔNG CỘNG	**139.257.630.667**	-	**157.625.604.310**	-	**139.257.630.667**	**157.625.604.310**